

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2023
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

Kính gửi: - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG;
- HĐQT - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2023 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2024 cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2023:

1. Tình hình SXKD năm 2023 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng:

- Sản lượng điện: 50,270 triệu KWh đạt 94,45%, doanh thu: 56,329 tỷ đồng đạt 97,35% kế hoạch năm 2023. (Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm).
- Nộp ngân sách: 15,599 tỷ đồng (trong đó thuế GTGT: 5,702 tỷ đồng; thuế tài nguyên: 4,837 tỷ đồng, thuế TNDN : 2,007 tỷ đồng, thuế MTR: 1,810 tỷ đồng, Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2023 : 1,026 tỷ đồng, Tiền thuê đất : 0,217 tỷ đồng).

* Đánh giá kết quả SXKD năm 2023 so với Nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng (kWh)	53.221.668	50.269.523	94,45
2. Doanh thu bán điện	57.862.568.447	56.328.580.772	97,35
3. Giá vốn hàng bán	18.791.345.716	19.202.740.290	102,19
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>11.350.529.276</i>	<i>11.474.529.276</i>	<i>101,10</i>
4. Lợi nhuận gộp	39.071.222.731	37.125.840.482	95,02
5. Doanh thu hoạt động TC		779.790.371	
6. Chi phí tài chính	9.854.362.863	8.907.025.778	90,39
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>9.854.362.863</i>	<i>8.906.846.294</i>	<i>90,38</i>
7. Thu nhập khác		5.286.451.518	
8. Chi phí khác		1.497.943.481	
9. Chi phí quản lý DN	3.397.614.838	1.118.203.792	32,91

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%)
10. Lợi nhuận trước thuế	25.819.245.030	31.668.909.320	122,66
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.962.252	2.007.331.041	155,49
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.528.282.778	29.661.578.279	120,93

(Chi tiết xem Phụ lục 01 đính kèm).

2. Công tác Tài chính – Kế toán:

a. Tình hình vay, trả nợ vay ngân hàng:

STT	Tên ngân hàng	ĐVT	Dư nợ ngày 01/01/2023	PS Tăng	PS Giảm	Dư nợ ngày 31/12/2023
1	Ngân hàng OCB Nghệ An	Tỷ đồng	120,873	42,666	12,218	151,321
2	Trần Thu Hương	Tỷ đồng	23,910	1,674		25,584
	Tổng cộng		144,783	44,340	12,218	176,905

b. Tình hình vốn thanh toán cho các Nhà thầu:

Sau khi quyết toán với các Nhà thầu thì số nợ mà Công ty phải thanh toán là: 18.977.473.908 đồng. Đây là khoản nợ chủ yếu phải trả cho các Nhà thầu thi công xây dựng.

2. Công tác quản lý Công ty:

a. Về lao động.

* Khối văn phòng Công ty có 03 CBCNV (gồm 01 giám đốc, 01 kế toán và 01 lái xe kiêm nhân viên Hành chính – Tổ chức).

* Nhà máy được bố trí 33 người. Gồm: 01 Giám đốc nhà máy (do phó giám đốc Công ty kiêm nhiệm); 01 Phó giám đốc nhà máy. Kỹ thuật và sửa chữa: 04 người; Vận hành tại Đập: 04 người; Vận hành nhà máy: 12 người; cấp dưỡng: 01 người; Nhân viên tuyển dụng mới: 10 người (Nhân viên vận hành nhà máy mới).

b. Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và cơ quan bảo hiểm:

Tổng số lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 31/12/2023 là: 36 người /36 người.

Tổng số tiền nợ ngân sách và bảo hiểm đến 31/12/2023:

- Nợ ngân sách NN: 3,646 tỷ đồng
- Nợ Bảo hiểm xã hội: 3,011 triệu đồng.
- Nợ bảo hiểm y tế: 0 triệu đồng.
- Nợ BHTN: 0 triệu đồng.

3. Tiến độ dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện An Điền II (phần mở rộng):

Thủ tục pháp lý:

Đã lập Báo cáo bổ sung quy hoạch Dự án Thủy điện An Điền II mở rộng tháng 4 năm 2019 và được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 498/QĐ-BCT ngày 14 tháng 02 năm 2020.

Đã lập và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định Số: 2375 /QĐ-BTNMT ngày 03/12/2021 Về việc “Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy thủy điện An Điền II (Điều chỉnh quy mô công suất lên 29,6MW)”

Đã hoàn thành công tác khảo sát thiết kế công trình.

Tiến độ thi công phần xây dựng và lắp đặt thiết bị:

- Đã thi công phần đất đá của dự án đạt 106.500 m³ đạt 95% khối lượng.
- Đã thi công đào hầm dẫn dòng đạt 4070m đạt 100% khối lượng.
- Đã thi công bê tông nhà máy 2.290m³ / 2.480 m³ đạt 92% khối lượng.
- Đã chế tạo và nhập khẩu 96% khối lượng thiết bị.
- Đã lắp đặt 85% thiết bị Nhà máy.
- Tiến độ phát điện: tháng 11/2024.

4. Thực hiện việc trung tu theo định kỳ Nhà máy Thủy điện An Điền II:

- Nhà máy thủy điện An Điền II đã thực hiện việc thí nghiệm định kỳ vào tháng 07/2022. Việc thực hiện trung tu phần cơ khí Nhà máy đang được lên kế hoạch thực hiện, việc trung tu sẽ được thực hiện luân phiên từng tổ máy và làm vào mùa khô nhằm không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.
- Hiện nay lòng hồ thủy điện An Điền II đã bị bồi lắng rất nhiều, để tăng dung tích hồ chứa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ban điều hành kính trình Hội đồng quản trị xem xét cho khảo sát đánh giá và triển khai nạo vét lòng hồ.

II. Kế hoạch thực hiện SXKD năm 2024:

Trên cơ sở thực hiện các năm trước, Công ty dự kiến kế hoạch năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2023	Kế hoạch SXKD năm 2024	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng phát lên lưới	kWh	50.269.523	52.994.580	105,42
2. Doanh thu bán điện	đồng	56.328.580.772	57.744.569.395	102,51
3. Giá vốn hàng bán	đồng	19.202.740.290	19.202.740.290	100,00
<i>Trong đó : Khấu hao TSCĐ</i>	đồng	<i>11.474.529.276</i>	<i>11.474.529.276</i>	100,00
4. Lợi nhuận gộp	đồng	37.125.840.482	38.541.829.105	103,81
5. Doanh thu hoạt động TC	đồng	779.790.371		
6. Chi phí tài chính	đồng	8.907.025.778	8.907.025.778	100,00

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2023	Kế hoạch SXKD năm 2024	Tỷ lệ (%)
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	đồng	8.906.846.294	8.907.025.778	100,00
7. Thu nhập khác	đồng	5.286.451.518		
8. Chi phí khác	đồng	1.497.943.481		
8. Chi phí quản lý DN	đồng	1.118.203.792	2.368.350.690	211,80
9. Lợi nhuận trước thuế	đồng	31.668.909.320	27.266.452.637	86,10
10. Thuế TNDN	đồng	2.007.331.041	1.363.322.632	67,92
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	29.661.578.279	25.903.130.005	87,33

(Chi tiết xem Phụ lục 02 đính kèm).

- Trong năm 2024, Công ty sẽ tập trung toàn bộ nguồn nước để ưu tiên phát điện, đặc biệt phát điện tối đa công suất vào giờ cao điểm, sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy trên nguyên tắc ưu tiên chạy máy phát điện khi có nước về hồ;

Trên đây là báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng về Tình hình thực hiện SXKD năm 2023 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2024 của Nhà máy Thủy điện An Điền II, tỉnh Quảng Nam.

Trân trọng báo cáo!

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

Phụ lục số : 01

THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2023	Thực hiện SXKD năm 2023	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	53,221,668	50,269,523	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	57,862,568,447	56,328,580,772	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng		779,790,371	
III	Tổng chi phí	Đồng	32,043,323,417	25,439,461,823	
1	Chi phí QLDN	Đồng	3,397,614,838	1,118,203,792	
+	Tiền lương	Đồng	798,615,566	965,020,906	
+	Phụ cấp HĐQT, BKS	Đồng	258,000,000	258,000,000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	100,318,240	91,849,731	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	2,240,681,032	1,053,480,053	
+	Điều chỉnh giảm phí LC Upas năm 2022	Đồng		-1,250,146,898	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	3,961,349,719	5,069,564,851	
+	Tiền lương	Đồng	3,448,455,150	4,449,617,429	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	512,894,569	619,947,422	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	3,479,466,721	2,658,646,163	
4	Chi phí khấu hao	Đồng	11,350,529,276	11,474,529,276	
5	Chi phí khác (Tiền chậm nộp thuế , tiền cấp quyền khai thác TNN)	Đồng		1,497,943,481	
6	Thu nhập khác	Đồng		5,286,451,518	
7	Chi phí lãi vay	Đồng	9,854,362,863	8,907,025,778	
IV	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	25,819,245,030	31,668,909,320	
V	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	1,290,962,252	2,007,331,041	
VI	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	24,528,282,778	29,661,578,279	

THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2023	KH SXKD năm 2024	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	50,269,523	52,994,580	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	56,328,580,772	57,744,569,395	
1	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	Đồng	779,790,371		
III	Tổng chi phí	Đồng	25,439,461,823	30,478,116,758	
1	<i>Chi phí QLDN</i>	Đồng	1,118,203,792	2,368,350,690	
+	Tiền lương	Đồng	965,020,906	965,020,906	
+	Phụ cấp HDQT, BKS	Đồng	258,000,000	258,000,000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	91,849,731	91,849,731	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	1,053,480,053	1,053,480,053	
+	Điều chỉnh giảm phí LC Upas năm 2022	Đồng	-1,250,146,898		
2	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	Đồng	5,069,564,851	5,069,564,851	
+	Tiền lương	Đồng	4,449,617,429	4,449,617,429	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	619,947,422	619,947,422	
3	<i>Chi phí sản xuất chung</i>	Đồng	2,658,646,163	2,658,646,163	
4	<i>Chi phí khấu hao</i>	Đồng	11,474,529,276	11,474,529,276	
5	<i>Chi phí khác (Tiền chậm nộp thuế, tiền điện)</i>	Đồng	1,497,943,481		
6	<i>Thu nhập khác (Tiền điện thi công)</i>	Đồng	5,286,451,518		
7	<i>Chi phí lãi vay</i>	Đồng	8,907,025,778	8,907,025,778	
IV	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	31,668,909,320	27,266,452,637	
V	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	2,007,331,041	1,363,322,632	
VI	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	29,661,578,279	25,903,130,005	